

BẢNG TỔNG HỢP**Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển Kinh tế - Xã hội 6 tháng đầu năm 2025***(Kèm theo Báo cáo số 327 /BC-UBND ngày 17 /6/2025 của UBND huyện Thạch An)*

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2024 (tính đến 31/5/2024)	KH năm 2025 (theo NQ HĐND huyện)	Thực hiện năm 2025 (tính đến 31/5/2025)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	So với KH năm 2025 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7(=6/4)	8(=6/5)	10
A	Chỉ tiêu kinh tế							
1	Tổng SL lương thực cây có hạt	Tấn	8.949,50	16.901,6	8.468,38	94,62	50,10	
2	Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha/năm	Tr.đ/ha		58				
3	Giá trị SX công nghiệp, tiểu thủ CN	Tr. đ	9.834	22.855	14.379	146,22	62,91	
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ.đ	11,875	26,800	30,182	254,16	112,62	
5	Trồng trọt							
-	Cây đỗ tương	Ha		66				
	Trong đó: Đỗ tương đông - xuân:	Ha	15,85	16	8,20	51,74	51,25	
-	Cây lạc	Ha		187				
	Trong đó: Lạc đông xuân	Ha	66,9	67	50,28	75,16	75,04	
-	Cây Thạch đen	Ha	509,4	500	192,0	37,69	38,40	
-	Cây sắn	Ha	43,60	44	28,05	64,33	63,75	
-	Cây mía	Ha	69,1	69	55,10	79,80	79,86	
	Trong đó: Trồng mới	Ha						
-	Cỏ chăn nuôi	Ha	74	65	78	105,41	120,00	
	Thuốc lá	Ha		5	19,10		382,00	
6	Chăn nuôi							
-	Đàn trâu	Con	6.212	6.447	4.344	69,93	67,38	
-	Đàn bò	Con	1.634	1.788	1.344	82,25	75,17	
-	Đàn lợn	Con	20.537	22.386	19.786	96,34	88,39	
-	Đàn gia cầm	Con	278.720	286.990	197.827	70,98	68,93	
7	Số HTX được thành lập mới	HTX	1	+1	1	100	100	

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2024 (tính đến 31/5/2024)	KH năm 2025 (theo NQ HĐND huyện)	Thực hiện năm 2025 (tính đến 31/5/2025)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	So với KH năm 2025 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7(=6/4)	8(=6/5)	10
8	Chỉ tiêu về xây dựng Nông thôn mới	Tiêu chí	Xã Đức Long và xã Lê Lai giữ vững danh hiệu đạt chuẩn nông thôn mới; 01 xã đạt 15 tiêu chí (xã Đức Xuân); 10 xã đạt từ 10-14 tiêu chí; bình quân toàn huyện đạt 12,5 tiêu chí/xã	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới: Giữ vững xã Lê Lai, xã Đức Long đạt chuẩn nông thôn mới; Phần đầu xã Lê Lợi, xã Đức Xuân, xã Vân Trình đạt chuẩn Nông thôn mới				Đánh giá vào cuối năm
B	Chỉ tiêu xã hội							
1	Chỉ tiêu về văn hóa							
-	Số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn VH	%		89				Đánh giá vào cuối năm
-	Số làng, tổ dân phố đạt chuẩn VH	%		85				Đánh giá vào cuối năm
-	Số CQ, đơn vị đạt tiêu chuẩn VH	%		90				Đánh giá vào cuối năm
-	Xây dựng mới, nâng cấp nhà VH thôn, bản	Nhà	7	5	7	100	140	
2	Giảm tỷ suất sinh	‰	0,1	0,1	0,1	100	100	
-	Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	1,4	1,4	1,4	100	100	
3	Tỷ lệ trẻ em SDD dưới 5 tuổi	%	12,63	8,04	7,97	158,47	100,88	
4	Chỉ tiêu về y tế							
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	14	14	14	100	100	
-	Tỷ lệ trạm Y tế có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2024 (tính đến 31/5/2024)	KH năm 2025 (theo NQ HĐND huyện)	Thực hiện năm 2025 (tính đến 31/5/2025)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	So với KH năm 2025 (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7(=6/4)	8(=6/5)	10
-	Số lượng bác sỹ/vận dân	B.Sỹ	15,2	15	19	125,00	127	
5	Giáo dục							
-	Duy trì phổ cập Giáo dục mầm non, TH và THCS đúng độ tuổi	Xã	14	14	14	100	100	
-	Phổ cập giáo dục xóa mù chữ	Xã	14	14	14	100	100	
-	XD Trường chuẩn quốc gia	Trường	11	+1	11	100		Đánh giá vào cuối năm
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		5,75				Đánh giá vào cuối năm
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		42,0				Đánh giá vào cuối năm
8	Tỷ lệ hộ gia đình được SD điện lưới quốc gia	%	98,05	98,5	98,05	100,00	#VALUE!	
9	Chỉ tiêu về BHXH-BHYT							
-	Lực lượng LĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	15,9	16,5	14,8	93,08	89,70	
-	Lực lượng LĐ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	6,3	6,6	5,5	87,30	83,33	
-	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	100,5	100	95,7	95,22	95,70	
C	Chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	67,23	68,00	67,13	99,85	98,72	
2	Tỷ lệ dân cư dùng nước hợp vệ sinh (cả khu vực thị trấn và nông thôn)	%	98,08	98,5	98,2	100,12	#VALUE!	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	91	91	91	100	100	